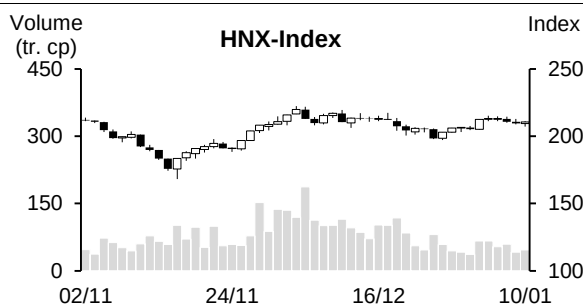
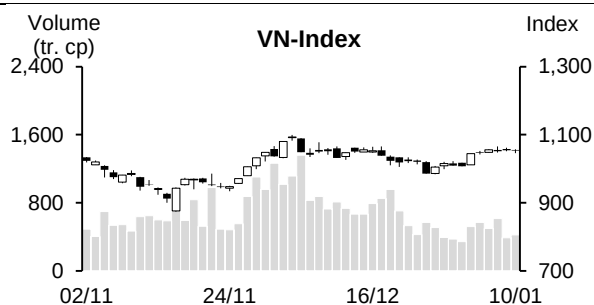


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 11/01/2023

10/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,053.35	-0.08%	1,060.53	-0.06%	210.63	0.46%
Tổng KLGD (tr. cp)	546.41	14.95%	157.09	0.70%	53.21	11.15%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	423.56	9.60%	126.80	0.36%	46.51	11.48%
TB 20 phiên (tr. cp)	575.82	-26.44%	180.87	-29.89%	67.83	-31.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,714	14.00%	3,955	4.52%	894	18.28%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,169	10.02%	3,034	3.53%	633	-1.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,332	-23.18%	4,104	-26.06%	922	-31.30%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	210	47%	13	43%	90	43%
Số mã giảm	174	39%	11	37%	48	23%
Số mã đứng giá	63	14%	6	20%	70	34%



DIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm nhẹ trở lại với diễn biến rung lắc biên độ hẹp. Độ rộng thị trường cân bằng đồng thời thanh khoản chỉ dừng ở mức thấp cho thấy nhà đầu tư vẫn giữ tâm lý thận trọng. Đây cũng là xu hướng tất yếu của thị trường mỗi dịp cận Tết. Trong phiên hôm nay, đa phần các nhóm ngành có diễn biến phân hóa mạnh. Nhóm cổ phiếu dầu khí với sự khởi sắc của PLX đã thay thế cho ngân hàng để giữ nhịp cho thị trường. Ngoài ra, một số nhóm cổ phiếu liên quan đến đầu tư công như xây dựng, hạ tầng, thép cũng bất ngờ dậy sóng tăng tốt.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Tuy nhiên, chỉ số đang vận động tương đối chặt chẽ với các nền thân hẹp và giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi và phiên giảm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp rung lắc tạo nền tích lũy nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy cơ hội đi lên của chỉ số vẫn còn và chỉ số có thể sớm quay lại thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên tăng điểm. Chỉ số bật tăng trở lại khi chạm MA20 và MACD giữ được đóng cửa trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy chỉ số vẫn giữ được cơ hội đi lên ngắn hạn, với vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn và phiên giảm 10/01 có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật này để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CTD, CII

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	104.6	104.6	0.0%	119	13.8%	101	-3%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTD	Quan sát mua	11/01/23	35.35	41-45	Nến tăng cắt lên các đường MA đang hội tụ kèm vol tăng nhẹ trở lại + MACD cắt lên Signal -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn về quanh đỉnh cũ
2	CII	Quan sát mua	11/01/23	14	15.6-16.7	Nến tăng trở lại, duy trì trên các đường MA hội tụ sau các phiên điều chỉnh yếu -> có cơ hội tiếp tục hồi phục về quanh đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	30/12/22	47	48.1	-2.3%	52.7	9.6%	46	-4.4%	
2	MBB	Mua	04/01/23	18.2	18	1.1%	20.9	16.1%	16.8	-7%	
3	SKG	Mua	05/01/23	14.9	14.9	0.0%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
4	TCB	Mua	06/01/23	27.45	27.65	-0.7%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
5	TPB	Mua	10/01/23	22.5	22.5	0.0%	27	20.0%	21	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 5 địa phương có kim ngạch xuất khẩu cao nhất cả nước năm 2022

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 29,66 tỷ USD, tăng 2,2% so với tháng trước. Trong quý IV/2022, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 89,5 tỷ USD, giảm 7,1% so với quý III/2022 và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước.

Xét theo tỉnh, thành phố, báo cáo của Tổng cục Hải quan cho biết, TP.HCM là địa phương có kim ngạch xuất khẩu năm 2022 cao nhất cả nước, với kim ngạch xuất khẩu đạt 47,5 tỷ USD. Đứng thứ hai là Bắc Ninh, với kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 45 tỷ USD. Theo sau là Bình Dương, Thái Nguyên và Hải Phòng, với kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 34,3 tỷ USD, 29,8 tỷ USD và 24,9 tỷ USD.

Về nhập khẩu hàng hóa, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 29,16 tỷ USD, tăng 3,1% so với tháng trước. Trong quý IV/2022, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 85,07 tỷ USD, giảm 5,8% so với quý III/2022 và giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước.

TP.HCM là địa phương nhập khẩu nhiều nhất cả nước năm 2022, với kim ngạch nhập khẩu đạt 62,8 tỷ USD. Đứng thứ hai là Hà Nội, với kim ngạch nhập khẩu năm 2022 đạt 41 tỷ USD. Theo sau là Bắc Ninh, Bình Dương và Hải Phòng, với kim ngạch nhập khẩu lần lượt đạt 38,4 tỷ USD, 24,8 tỷ USD và 21,4 tỷ USD.

Các nhà đầu tư nước ngoài rót vốn vào 19/21 ngành kinh tế quốc dân

Theo Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành kinh tế quốc dân; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 16,8 tỷ USD, chiếm 60,6% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Về số lượng dự án mới, các ngành bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 30%, 25,1% và 16,3% tổng số dự án.

Thành phố trực thuộc TW duy nhất giải ngân vốn đầu tư công trên 70% trong năm 2022

Theo Bộ Tài chính, tỷ lệ ước giải ngân vốn đầu tư công 12 tháng năm 2022 đạt 67,27% kế hoạch. Bộ Tài chính cho biết, có 12 Bộ và 17 địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt trên 80% trong năm 2022.

Xét riêng 5 thành phố trực thuộc TW, Hải Phòng đang có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư cao nhất (77,07%), tiếp đến là Đà Nẵng (66,22%), Cần Thơ (50,88%), Hà Nội (47,87%), và TP. HCM (27,25%).

Theo đó, Hải Phòng là thành phố trực thuộc TW duy nhất có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt trên 70%. Cụ thể, giải ngân vốn đầu tư công của Hải Phòng khoảng 9.804 tỷ đồng, đạt 77,07% so với kế hoạch trong năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Năm 2022: Vietcombank đạt và vượt tất cả các chỉ tiêu kinh doanh, tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu cao kỷ lục 465%

Sáng ngày 9/01/2023, Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank – VCB) tổ chức Hội nghị triển khai Nhiệm vụ kinh doanh năm 2023. Báo cáo tại Hội nghị, lãnh đạo Vietcombank cho biết, trong năm qua, huy động vốn thị trường I của ngân hàng đạt ~1,26 triệu tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2021, đạt 100% kế hoạch năm 2022. Tín dụng tăng trưởng vượt mốc 1,15 triệu tỷ đồng, tăng 19% so với cuối năm 2021, kiểm soát trong tỷ lệ tăng trưởng được NHNN giao. Chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt. Tổng dư nợ xấu là 7.662 tỷ đồng với tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,67%, thấp hơn đáng kể so với kế hoạch được giao.

Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng tăng trưởng bền vững. Thu nhập ngoài lãi tăng 9,2% so với năm 2021, hoàn thành 108,7% kế hoạch năm 2022; Thu thuần kinh doanh ngoại tệ tăng trưởng 31,7% so với năm 2021, hoàn thành 124% kế hoạch năm 2022.

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của ngân hàng tăng 39% so với năm 2021 và đạt 119% kế hoạch năm 2022. Vietcombank tiếp tục là doanh nghiệp niêm yết có quy mô vốn hoá lớn nhất trên thị trường chứng khoán, lọt vào Top 100 ngân hàng niêm yết có quy mô vốn hoá lớn nhất thị trường năm 2022 theo Reuter.

Ngân hàng Việt đầu tiên có tổng tài sản vượt 2 triệu tỷ đồng, lợi nhuận chạm mốc 1 tỷ USD

Thông tin từ BIDV cho biết, đến hết 31/12/2022, các chỉ tiêu kinh doanh của BIDV đều đạt kế hoạch Ngân hàng Nhà nước và Đại hội đồng cổ đông giao.

Trong đó, tổng tài sản ngân hàng đạt hơn 2,08 triệu tỷ đồng, tăng trưởng gần 21% so với năm 2021; là ngân hàng thương mại đầu tiên vượt mốc này, tiếp tục giữ vững vị thế là Ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô tổng tài sản lớn nhất tại Việt Nam.

Tổng nguồn vốn huy động đạt 1,95 triệu tỷ đồng, tăng 21,1% so với đầu năm; trong đó huy động vốn tổ chức, dân cư đạt 1,62 triệu tỷ đồng, tăng 8,8% so với đầu năm và chiếm gần 13,6% thị phần tiền gửi toàn ngành ngân hàng.

Tổng dư nợ tín dụng và đầu tư đạt 1,96 triệu tỷ đồng, tăng 19% so với đầu năm; trong đó dư nợ tín dụng đạt 1,5 triệu tỷ đồng, tăng 12,65% so với đầu năm, cao hơn mức thực hiện năm 2021 (11,8%), đảm bảo giới hạn Ngân hàng Nhà nước giao (12,7%), đứng đầu thị trường về thị phần tín dụng (chiếm khoảng 12,5%).

Lợi nhuận trước thuế khối ngân hàng thương mại đạt 22.560 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 23.190 tỷ đồng.

Trước đó, Vietcombank và VietinBank cũng đã công bố kết quả kinh doanh năm 2022 với lợi nhuận trước thuế lần lượt là hơn 36.000 tỷ đồng và 20.500 tỷ đồng. Như vậy, năm nay, BIDV đã vượt qua VietinBank về con số lợi nhuận.

Sau khi hạ chỉ tiêu lợi nhuận năm 2022, Petrolimex (PLX) bắt ngờ báo lãi trước thuế quý 4 gần 1.500 tỷ

Ngày 9/1, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex – mã PLX) đã tổ chức Hội nghị tổng kết công tác năm 2022, triển khai nhiệm vụ năm 2023.

Về kết quả kinh doanh năm 2022, tổng doanh thu hợp nhất ước đạt 300.000 tỷ đồng, tăng 78% so với thực hiện năm 2021. Tổng sản lượng xuất bán hợp nhất toàn tập đoàn đạt 13.759.290 m3/tấn, tương đương 113% kế hoạch và bằng 111% so với năm trước. Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất ước đạt 2.068 tỷ đồng, giảm 45% so với thực hiện năm 2021.

Như vậy, tính riêng trong quý 4/2022, Petrolimex ước đạt hơn 74.200 tỷ đồng doanh thu hợp nhất và 1.454 tỷ đồng LNTT, lần lượt tăng 50% và 75% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về chỉ tiêu toàn tập đoàn, Petrolimex điều chỉnh kế hoạch doanh thu tăng từ 186.000 tỷ đồng lên 240.000 tỷ đồng, LNTT lại giảm đến 90% từ 3.060 tỷ đồng xuống còn 300 tỷ đồng. Với chỉ tiêu công ty mẹ, doanh thu cũng được đẩy lên mức 180.000 tỷ đồng, song LNTT giảm còn 100 tỷ đồng từ mức 1.860 tỷ đồng đã giao trước đó. Như vậy, Petrolimex đã hoàn thành vượt xa kế hoạch kinh doanh năm 2022 sau điều chỉnh.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	87,300	0.46%	0.05%
PLX	36,850	3.80%	0.04%
BID	41,300	0.73%	0.04%
ACB	23,450	1.52%	0.03%
HPG	19,800	1.02%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	28,550	-1.89%	-0.06%
SAB	176,100	-1.95%	-0.05%
VHM	49,750	-0.90%	-0.05%
VIC	54,500	-0.91%	-0.05%
MSN	95,400	-1.14%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	19,800	1.02%	26,862,967
VCG	19,350	6.91%	15,739,956
VND	14,400	0.00%	15,187,580
STB	24,950	1.22%	14,762,401
VPB	18,700	-0.80%	13,487,263

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	19,800	1.02%	530.5
STB	24,950	1.22%	364.3
VCG	19,350	6.91%	296.9
VPB	18,700	-0.80%	252.8
SSI	18,900	-0.53%	219.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	22,326,200	607.61
LPB	38,034,620	544.11
FPT	3,292,300	282.81
ACB	9,442,000	225.33
TPB	6,600,000	151.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,800	9.63%	0.18%
DTK	9,500	5.56%	0.13%
CEO	20,200	4.66%	0.09%
IDC	35,200	1.73%	0.08%
CDN	28,000	5.66%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	68,000	-1.59%	-0.13%
VCS	55,300	-1.60%	-0.06%
THD	40,600	-0.98%	-0.05%
VNT	67,900	-9.47%	-0.03%
VC3	25,200	-2.70%	-0.03%

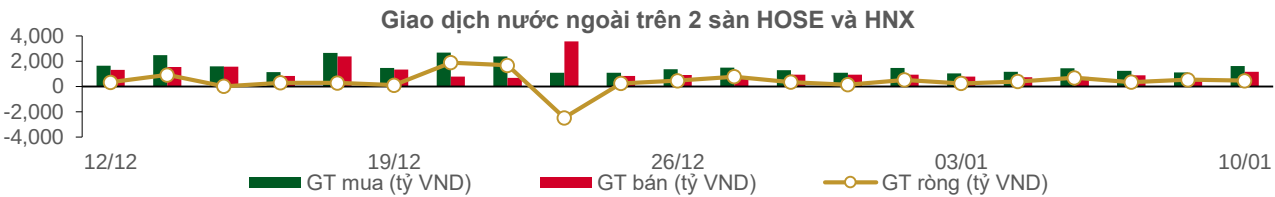
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,900	0.00%	10,440,421
CEO	20,200	4.66%	6,884,540
NRC	4,800	9.09%	3,055,136
PVS	22,800	0.00%	2,794,801
MBS	13,900	2.21%	2,073,992

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	20,200	4.66%	135.6
SHS	8,900	0.00%	92.4
PVS	22,800	0.00%	64.2
IDC	35,200	1.73%	54.8
L14	53,400	6.37%	31.0

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	1,561,400	156.14
DNP	2,862,777	68.99
HUT	1,971,000	30.10
GKM	200,000	5.20
PGT	77,400	0.23

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	60.03	1,598.31	36.88	1,160.39	23.15	437.92
HNX	1.24	30.91	0.21	3.26	1.03	27.65
Tổng 2 sàn	61.27	1,629.22	37.09	1,163.65	24.18	465.57



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	80,400	3,304,200	283.77
ACB	23,450	9,442,000	225.33
HPG	19,800	6,026,700	119.04
E1VFN30	18,070	5,669,900	102.62
VCB	87,300	1,050,100	92.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	35,200	465,900	16.20
PVI	47,800	85,900	4.06
PVS	22,800	133,800	3.08
TNG	14,100	166,400	2.36
CEO	20,200	93,300	1.88

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	80,400	3,292,300	282.81
ACB	23,450	9,442,000	225.33
VCB	87,300	1,454,400	128.08
E1VFN30	18,070	3,536,600	63.99
VHM	49,750	721,700	36.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	47,800	46,400	2.19
PGT	3,300	77,400	0.23
ONE	6,000	34,300	0.21
SHS	8,900	20,000	0.18
MBS	13,900	9,620	0.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	19,800	5,303,500	104.70
FUEVFN30	23,100	2,430,200	56.09
E1VFN30	18,070	2,133,300	38.62
FUESSVFL	15,210	2,504,700	38.15
VNM	81,000	460,400	37.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	35,200	465,900	16.20
PVS	22,800	133,800	3.08
TNG	14,100	166,400	2.36
PVI	47,800	39,500	1.87
CEO	20,200	87,700	1.78

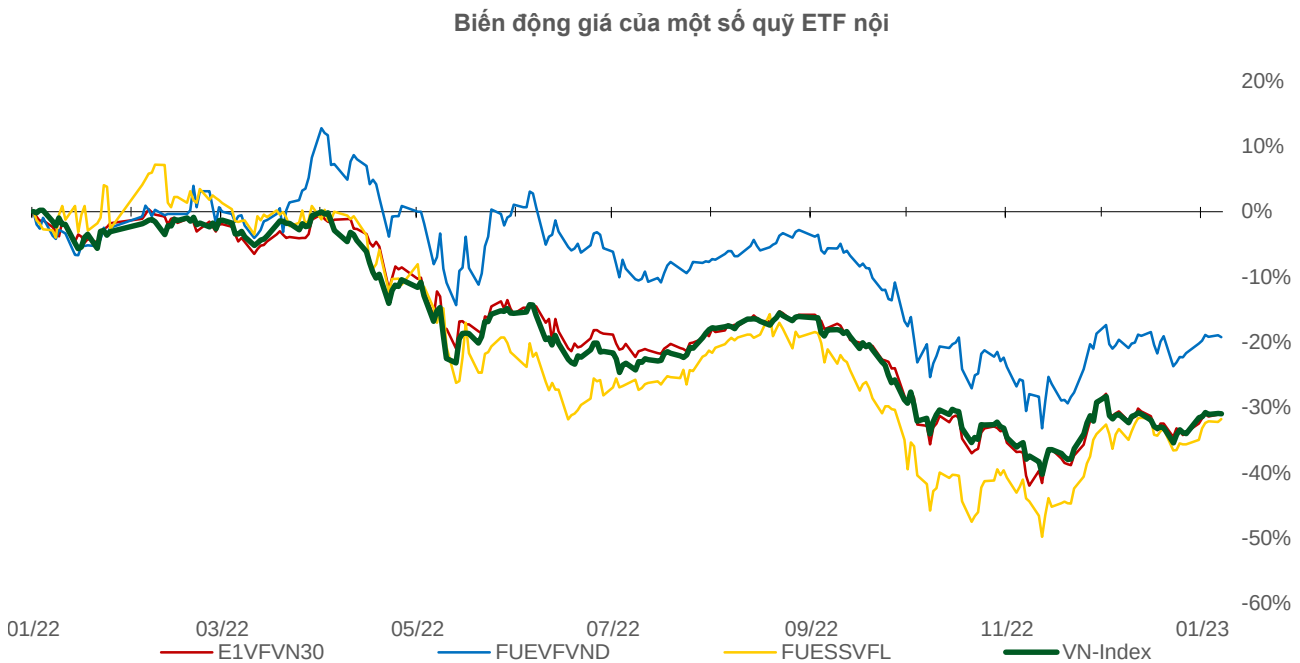
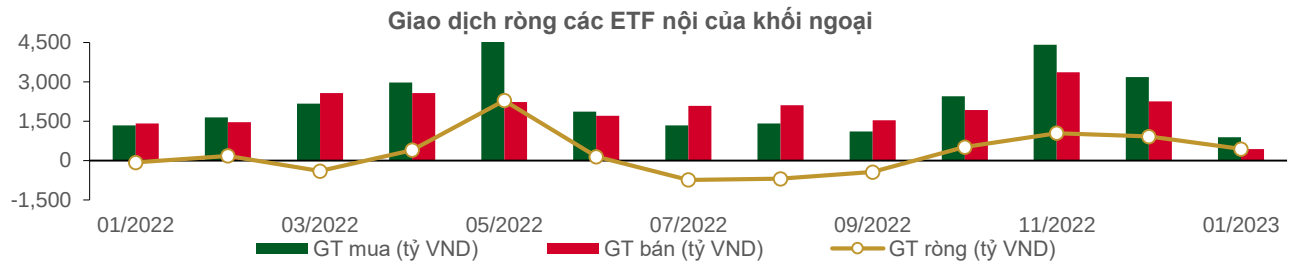
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	87,300	(404,300)	(35.48)
KDC	62,000	(272,000)	(16.94)
DGC	56,500	(295,400)	(16.74)
NLG	27,700	(390,000)	(10.84)
KBC	24,950	(357,400)	(8.99)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PGT	3,300	(77,400)	(0.23)
ONE	6,000	(34,300)	(0.21)
MBS	13,900	(9,620)	(0.13)
BCC	10,700	(12,100)	(0.13)
THD	40,600	(800)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,070	0.1%	5,747,982	104.04	E1VFN30	102.62	63.99	38.62
FUEMAV30	12,510	0.1%	10,200	0.13	FUEMAV30	0.12	0.00	0.12
FUESSV30	12,810	-0.1%	9,700	0.13	FUESSV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV50	14,520	-1.6%	110,400	1.65	FUESSV50	0.00	1.50	(1.50)
FUESSVFL	15,210	0.6%	2,511,000	38.25	FUESSVFL	38.20	0.05	38.15
FUEVFN30	23,100	-0.4%	3,299,100	76.14	FUEVFN30	72.27	16.18	56.09
FUEVN100	13,500	-0.9%	86,900	1.17	FUEVN100	0.40	0.83	(0.43)
FUEIP100	7,520	0.0%	48,600	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,900	-0.7%	51,500	0.36	FUEKIV30	0.18	0.17	0.00
FUEDCMID	8,360	-0.6%	12,505	0.10	FUEDCMID	0.00	0.05	(0.05)
FUEKIVFS	8,920	-0.9%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			11,937,887	222.77	Tổng cộng	214.10	83.01	131.09



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	300	7.1%	56,740	80	23,450	220	(80)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	10	0.0%	15,470	3	80,400	0	(10)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2209	400	8.1%	9,830	80	80,400	263	(137)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	830	-2.4%	5,910	233	80,400	606	(224)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	450	12.5%	160	51	80,400	247	(203)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,390	1.5%	14,570	147	80,400	1,394	4	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,980	-1.0%	740	295	80,400	1,347	(633)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	290	-3.3%	8,990	77	16,750	89	(201)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	80	0.0%	2,090	59	16,750	3	(77)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	190	0.0%	15,380	77	19,800	75	(115)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	170	13.3%	54,290	59	19,800	23	(147)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	0.0%	246,310	80	19,800	105	(5)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	450	7.1%	85,220	51	19,800	281	(169)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	370	2.8%	75,740	50	19,800	153	(217)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,480	2.1%	41,650	147	19,800	1,372	(108)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2227	2,400	1.7%	1,870	295	19,800	1,713	(687)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	190	0.0%	46,380	77	27,900	49	(141)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	50	-28.6%	25,720	59	27,900	4	(46)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	100	0.0%	33,020	80	18,200	45	(55)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	5.9%	36,830	233	18,200	134	(46)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	400	-11.1%	80	50	18,200	142	(258)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,160	-2.5%	18,610	147	18,200	913	(247)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2215	2,330	-4.5%	660	295	18,200	1,585	(745)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	270	-10.0%	23,720	77	95,400	155	(115)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	10	0.0%	2,030	3	95,400	0	(10)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	190	-13.6%	10,860	59	95,400	104	(86)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	290	-17.1%	2,060	51	95,400	209	(81)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	700	-12.5%	6,050	147	95,400	983	283	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2210	90	50.0%	950	59	42,200	6	(84)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	29,440	80	42,200	1	(49)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	500	0.0%	8,710	147	42,200	274	(226)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2215	970	0.0%	6,080	295	42,200	637	(333)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	60	-33.3%	20,590	77	13,950	0	(60)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	50	0.0%	4,180	59	13,950	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	60	0.0%	6,380	77	14,250	0	(60)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	0.0%	0	50	14,250	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2205	20	0.0%	4,340	3	88,000	2	(18)	95,360	4.4	13/01/2023
CPOW2204	190	0.0%	10,340	77	11,700	80	(110)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	10	0.0%	64,590	3	11,700	0	(10)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	140	0.0%	5,680	59	11,700	33	(107)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	170	6.3%	13,980	90	11,700	40	(130)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	910	-1.1%	3,310	147	11,700	1,086	176	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	980	4.3%	140,920	77	24,950	806	(174)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	390	11.4%	118,980	80	24,950	711	321	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,000	-3.9%	14,640	51	24,950	1,123	123	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,370	6.2%	50,760	50	24,950	1,288	(82)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,220	5.2%	3,140	50	24,950	1,107	(113)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2225	4,030	-1.2%	1,440	295	24,950	3,643	(387)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2207	10	0.0%	7,670	3	27,450	0	(10)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2211	80	-11.1%	18,440	80	27,450	13	(67)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	200	-4.8%	18,360	233	27,450	140	(60)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	50	0.0%	12,320	51	27,450	12	(38)	38,000	4.0	02/03/2023

CTCB2214	1,400	0.0%	6,480	147	27,450	1,152	(248)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	400	-7.0%	110	77	22,500	123	(277)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	120	-14.3%	30	77	49,750	10	(110)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	90	0.0%	140	59	49,750	6	(84)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	170	0.0%	15,920	80	49,750	90	(80)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	440	2.3%	15,780	233	49,750	253	(187)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	400	0.0%	25,480	50	49,750	165	(235)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	710	1.4%	7,820	147	49,750	483	(227)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2220	1,970	-3.9%	100	295	49,750	743	(1,227)	58,000	5.0	01/11/2023
CVJC2204	190	-13.6%	2,370	77	109,100	17	(173)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	140	-17.7%	15,060	59	109,100	9	(131)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,080	1.9%	51,720	77	81,000	956	(124)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	650	4.8%	2,430	59	81,000	469	(181)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,410	2.1%	1,610	51	81,000	2,084	(326)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,990	3.8%	2,150	147	81,000	2,758	(232)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	20	0.0%	0	3	18,700	0	(20)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2211	340	3.0%	31,270	80	18,700	223	(117)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	500	6.4%	40,430	233	18,700	347	(153)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	680	-16.1%	56,470	51	18,700	466	(214)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	400	-16.7%	2,300	77	29,400	361	(39)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	50	-37.5%	33,620	3	29,400	129	79	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	330	-34.0%	190	59	29,400	258	(72)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	930	0.0%	11,820	80	29,400	1,210	280	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	810	-5.8%	13,940	233	29,400	1,015	205	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,560	-12.4%	1,020	51	29,400	1,589	29	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	650	-4.4%	2,690	50	29,400	584	(66)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	750	1.4%	2,910	147	29,400	1,298	548	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2221	1,520	-2.6%	10	295	29,400	1,037	(483)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	14,950	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,500	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	54,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	87,300	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	41,300	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,550	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,450	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,200	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	23,450	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,700	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,750	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,800	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	21,150	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,450	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	27,750	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3

MPC	UPCOM	18,507	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	67,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	34,850	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,700	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,200	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	49,750	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,700	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,900	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,400	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,050	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,850	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,200	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	67,200	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	81,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	176,100	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,600	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	36,850	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,363	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	87,800	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	56,400	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	25,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn